CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Tư vấn sông Đà

Ngày 30/06/2025	7,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	13.2%	**6.9%**	**-**

DT thuần
Q2/25
15.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.50| 54.6%
YoY: ▼6.70| -30.0%

LN thuần
Q2/25
0.48
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.28| 141%
YoY: ▼0.45| -48.1%

LN sau thuế
Q2/25
0.38
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.10| 34.8%
YoY: ▼0.34| -47.6%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
3.8%
YoY: +/-▼ 0.6%

ROE (TTM)
Q2/25
3.2%
YoY: +/-▼ 0.5%

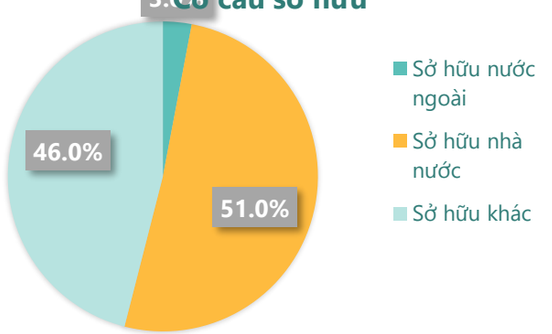
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,400 - 9,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	20
Số lượng CPLH (CP)	2,609,648
KLGD BQ 20 phiên (CP)	185
Sở hữu nước ngoài	3.0%
Beta	0.19
EPS	641
P/E	12.0

DT thuần
6T 2025
25.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.80| -25.5%

LN thuần
6T 2025
0.68
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.57| -45.8%

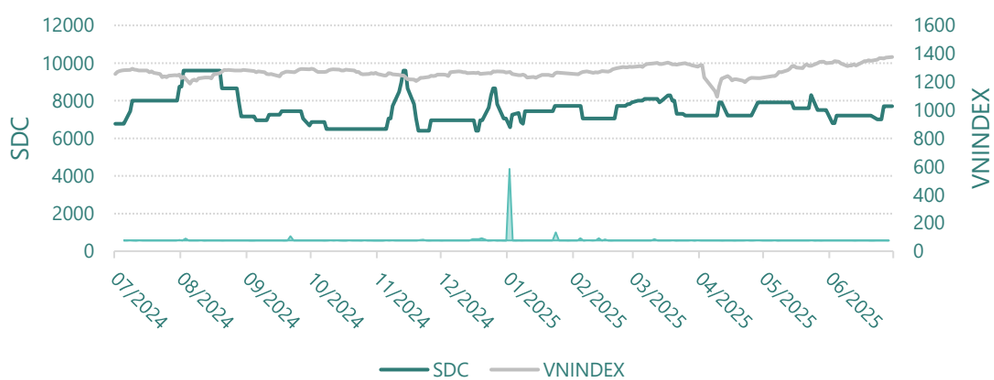
LN sau thuế
6T 2025
0.66
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.28| -29.6%

Cơ cấu sở hữu

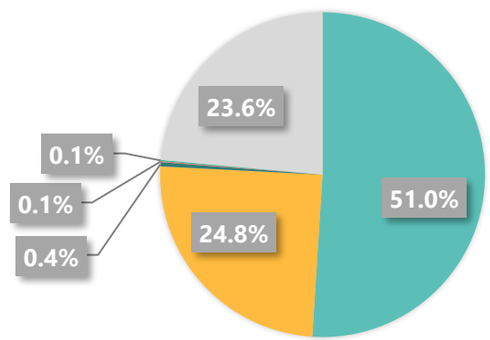


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

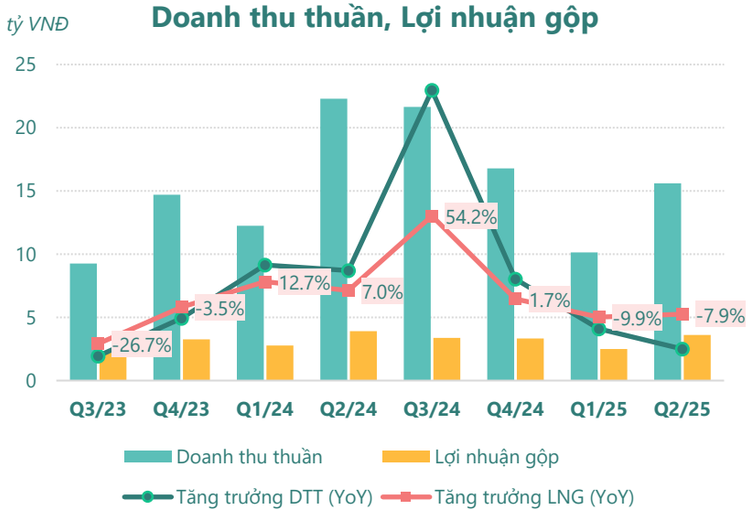


- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
- Phạm Anh Đức (Thành viên HĐQT)
- Phùng Hồng Quảng (Phó Tổng giám đốc)
- Bùi Thị Kim Khánh
- Nguyễn Thị Mỹ Hương
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

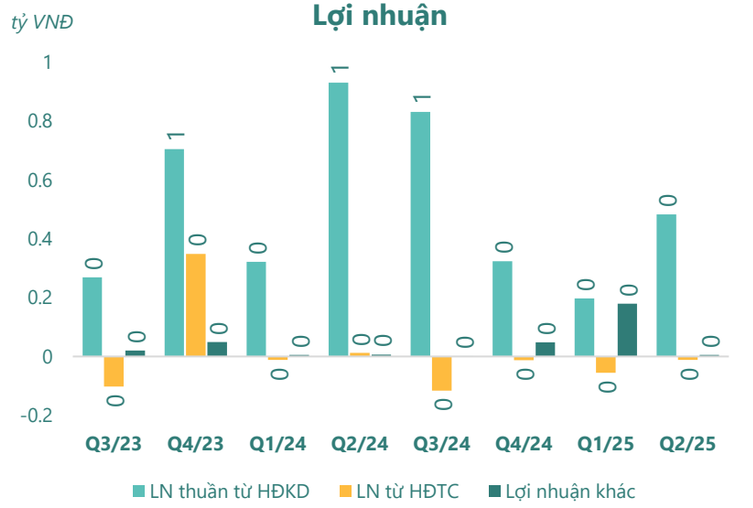
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



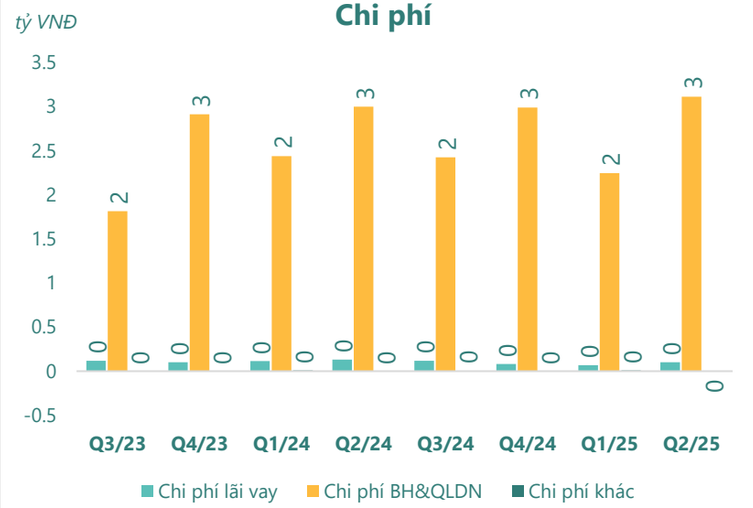
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



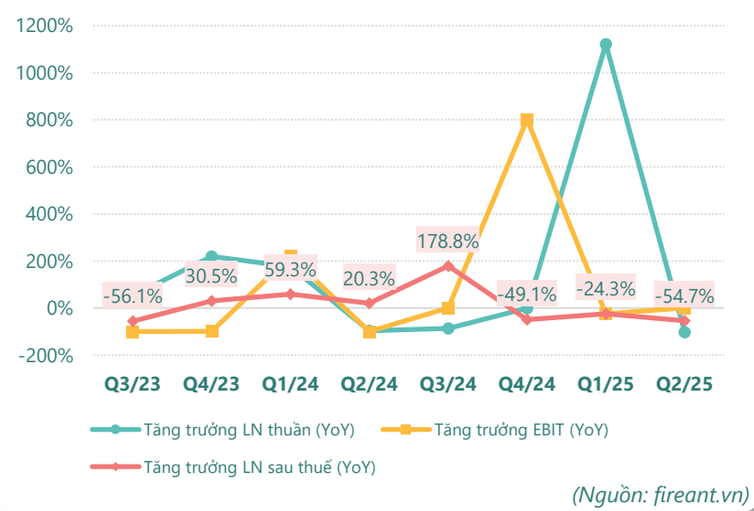
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



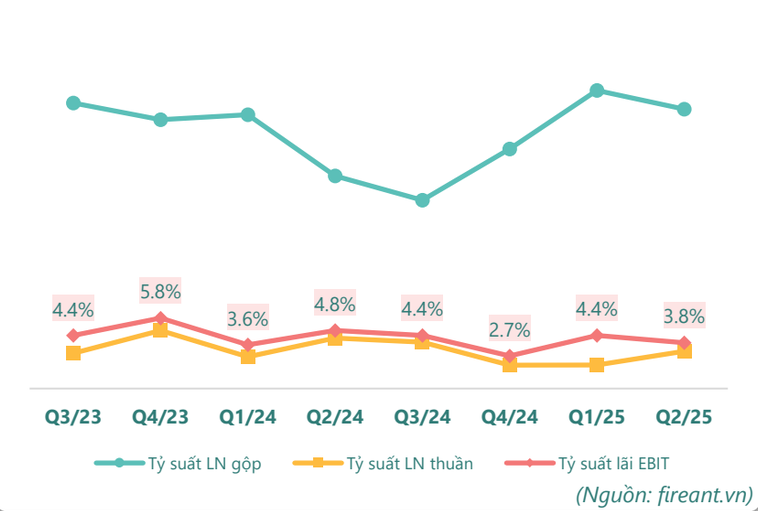
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



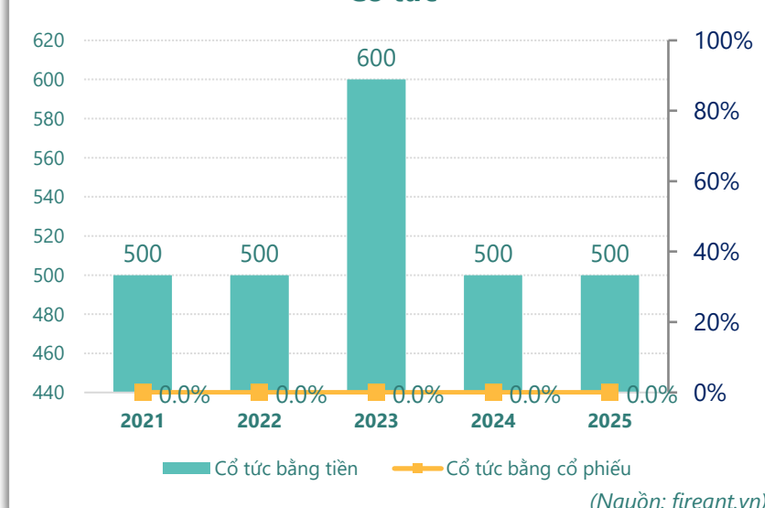
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

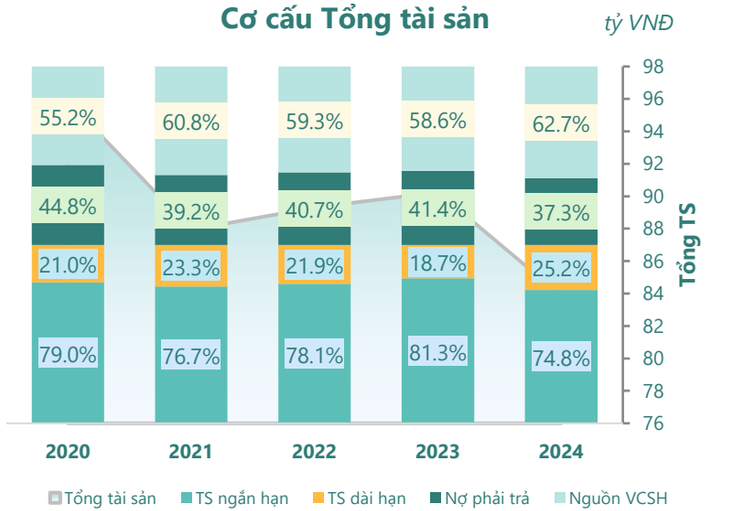
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

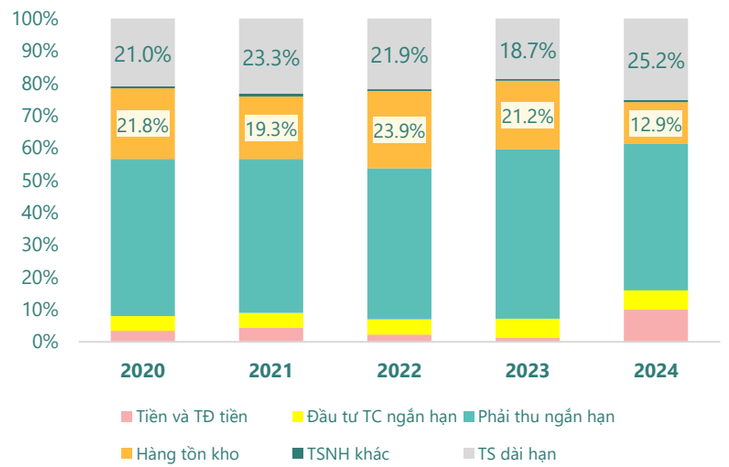
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



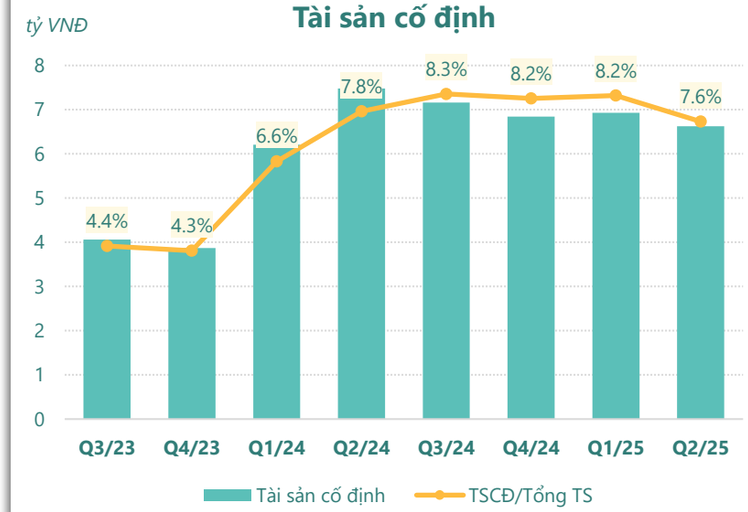
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



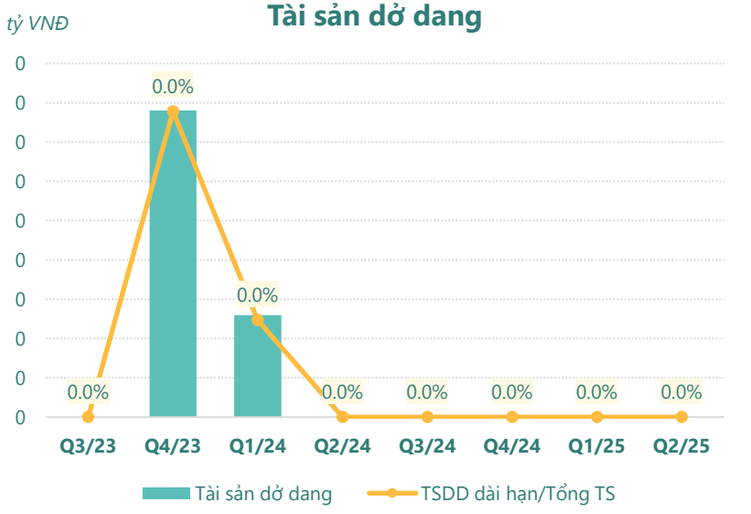
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



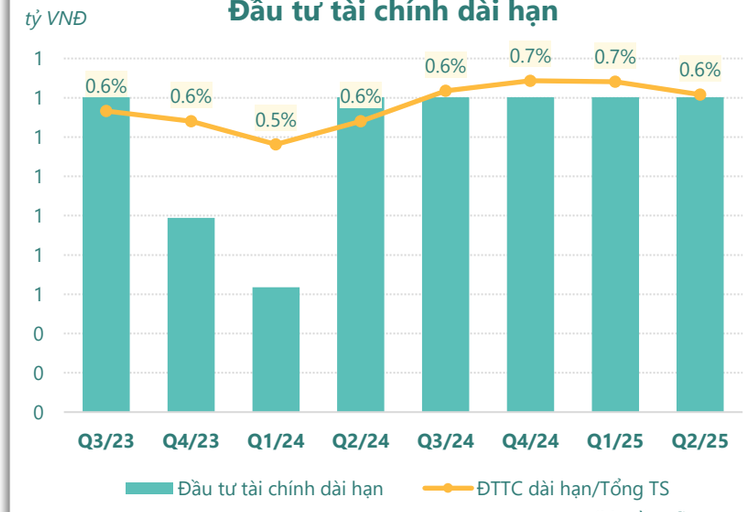
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



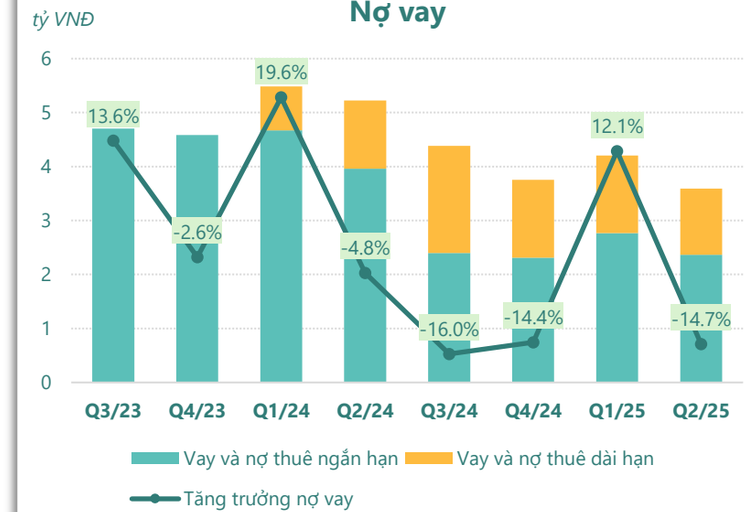
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

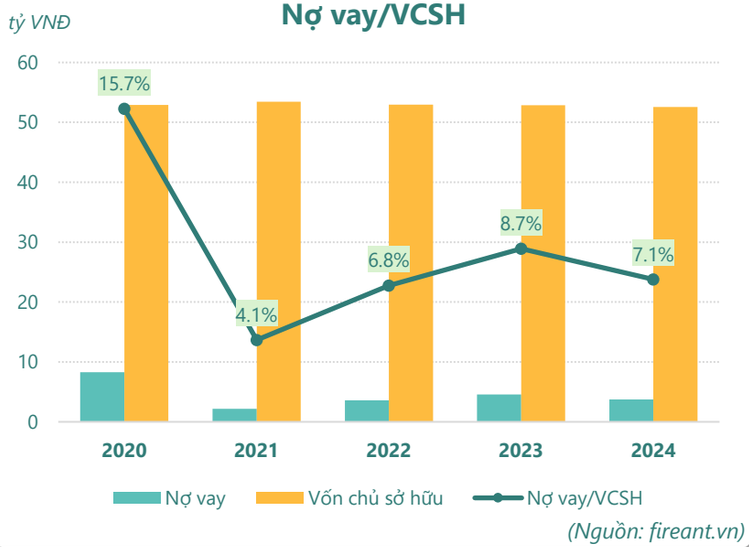
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



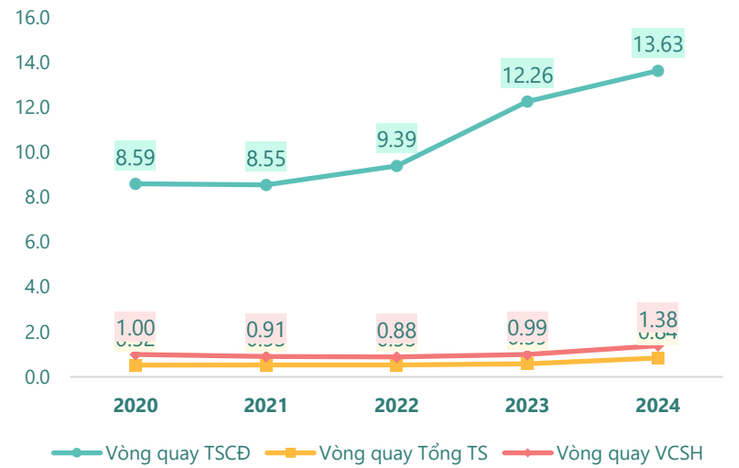
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



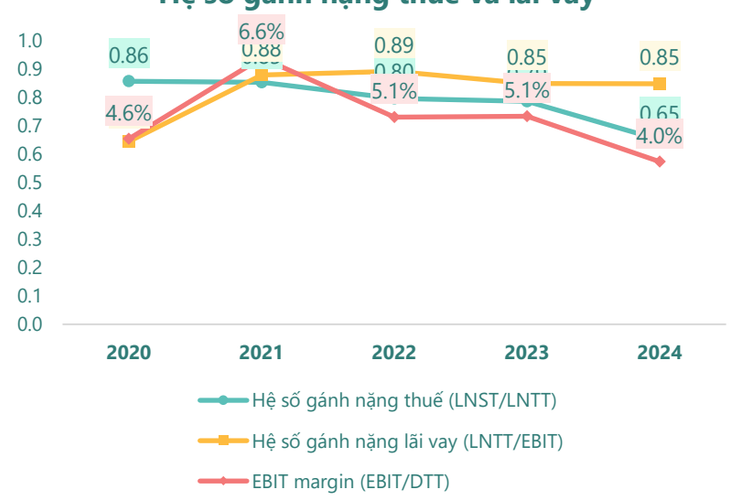
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



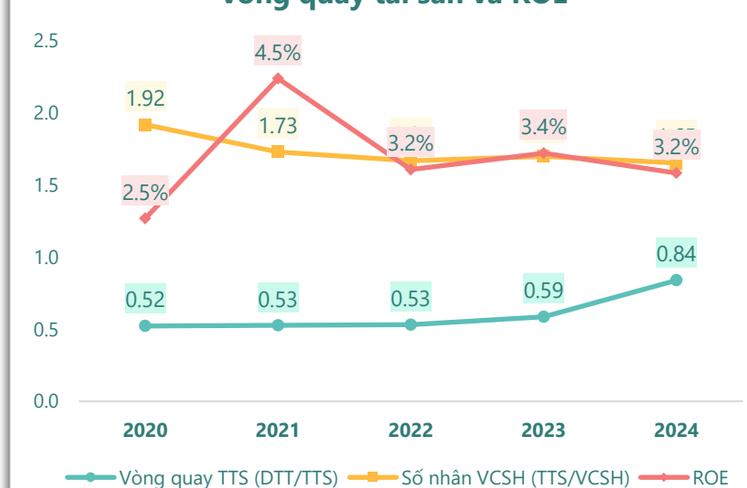
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



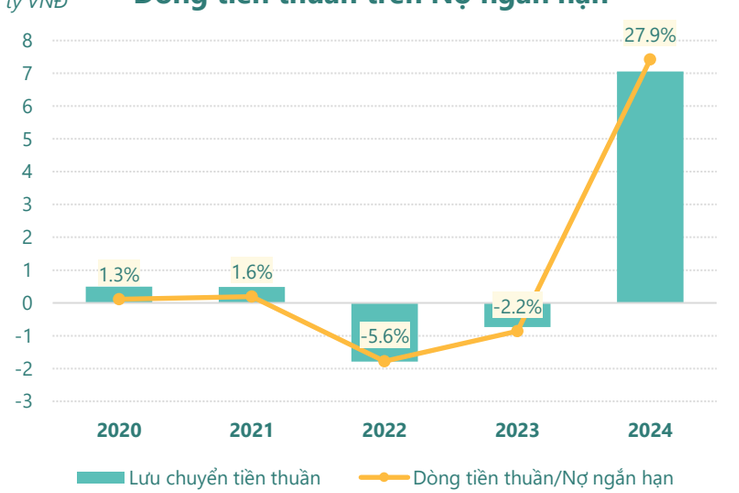
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**15.6**	**22.3**	**-30.0%**	**25.7**	**34.5**	**-25.5%**
Giá vốn hàng bán	12.0	18.4	-34.8%	19.6	27.9	-29.5%
Lợi nhuận gộp	3.61	3.92	-8.0%	6.10	6.69	-8.8%
Doanh thu HĐTC	0.09	0.10	-8.4%	0.11	0.22	-51.3%
Chi phí TC	0.10	0.08	28.5%	0.17	0.22	-20.4%
Chi phí lãi vay	0.10	0.13	-20.9%	0.17	0.25	-30.4%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.03	0.03	-8.2%	0.06	0.05	7.2%
Chi phí QLDN	**3.09**	**2.97**	**3.9%**	**5.30**	**5.38**	**-1.5%**
LN thuần từ HĐKD	0.48	0.93	-48.1%	0.68	1.25	-45.8%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**0.01**	**-51.5%**	**0.18**	**0.01**	**1437%**
LN trước thuế	0.49	0.94	-48.1%	0.86	1.27	-31.7%
Lợi nhuận sau thuế	**0.38**	**0.72**	**-47.6%**	**0.66**	**0.94**	**-29.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.39**	**0.73**	**-46.0%**	**0.70**	**0.97**	**-27.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.18	-2.97	3.90	3.77	-2.40	-0.51
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.44	3.63	-0.78	0.03	-1.87	1.63
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.90	-0.26	-2.14	-0.63	0.46	-1.92
Tiền đầu kỳ	1.26	3.78	4.17	5.15	8.32	4.50
Lưu chuyển tiền thuần	**2.52**	**0.40**	**0.97**	**3.17**	**-3.82**	**-0.81**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.78	4.17	5.15	8.32	4.50	3.69

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**87.5**	**83.9**	**4.3%**
Tài sản ngắn hạn	64.9	62.7	3.4%
Tiền và tương đương tiền	3.69	8.32	-55.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.07	5.04	0.6%
Phải thu ngắn hạn	37.0	38.0	-2.6%
Hàng tồn kho	18.6	10.8	71.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.50	0.57	-12.2%
Tài sản dài hạn	**22.7**	**21.2**	**7.1%**
Phải thu dài hạn	13.1	12.0	9.4%
Tài sản cố định	6.63	6.84	-3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.55	0.55	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**2.37**	**1.77**	**34.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	36.3	31.3	15.9%
Nợ ngắn hạn	**30.5**	**25.3**	**20.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.37	2.31	2.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.84	1.85	53.3%
Nợ dài hạn	5.81	6.00	-3.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.22	1.44	-15.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**51.2**	**52.6**	**-2.6%**
Vốn chủ sở hữu	**51.2**	**52.6**	**-2.6%**
Vốn điều lệ	26.1	26.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)